

## Phụ lục 01

### BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / 12/ 2022 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>I.</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>			
<b>1.</b>	<b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b> (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	24	
<b>2.</b>	<b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm</b> (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	100	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	51	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	51	
<b>3.</b>	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
	Số phòng, ban, đơn vị; xã, phường, thị trấn đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	10	
3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	100	
3.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	2	
3.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	2	
<b>4</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh/ huyện giao</b>			
	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	48	
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	46	
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	2	
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1; Không = 0	0	
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	500	
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
6	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	Không = 0 Có = 1	1	
<b>II.</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>			
1.	<b>Tổng số VBQPPL<sup>1</sup> do cơ quan, đơn vị tham mưu HĐND, UBND tỉnh, huyện, thị xã, thành phố ban hành</b>	Văn bản	01	
2.	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>		0	
2.1.	Số VBQPPL đã được kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	01	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100%	
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	01	
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	01	

<sup>1</sup> Văn bản quy phạm pháp luật.

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	01	
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
<b>III</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>			
<b>1.</b>	<b>Thông kê TTHC</b>			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	4	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	Bãi bỏ: 02 Thay thế: 04 Bổ sung: 07 Chuẩn hóa: 20	
<b>2.</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			
2.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,80%	
2.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	7008	
2.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	6924	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,66%	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	26368	
3.3.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	26279	
<b>IV</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Tỷ lệ việc hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100%	
1.2.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại cơ quan, đơn vị, địa phương	Cơ quan, đơn vị	5	
1.3.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	20%	
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	88	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	73	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính (HĐ68)	Người	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10	
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	1325	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1196	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	12,3	
<b>V.</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>			
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	35	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		vị		
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	12	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>		0	
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người	0	
2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
<b>3</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b>	Người	0	
<b>4</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)</b>		0	
4.1.	Số lãnh đạo UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
<b>VI</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>			
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công được giao</b>	%		
<b>1.1.</b>	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	76.565	
<b>1.2.</b>	Đã thực hiện	Triệu đồng	77.679,7	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (nếu có) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị	37	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	01	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	01	
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	34	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
<b>VII.</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>			
1.	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b> (các huyện, thị xã, thành phố) <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND huyện đến - 100% UBND các xã, thị trấn.</i>	Chưa có = 0 Đã có = 1	1	
2.	<b>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương</b> (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100 %	
2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	100	
2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	100	
3	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100%	
3.1.1	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	5	
3.1.2	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	5	
3.1.3	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	24	
3.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100%	
3.2.1	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	130	
3.2.2	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	130	
3.2.3	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	32	
3.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100%	
3.3.1	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương</i>	<i>Thủ tục</i>	135	
3.3.2	<i>Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>	135	
3.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	63.31%	
3.4.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	985	
3.4.2	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	623	
3.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100%	
3.5.1	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)</i>	<i>Thủ tục</i>	38	
3.5.2	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	38	

